Chi tiết mã HS 6811.89.30

Mã HS	6811.89.30
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự / - Không chứa amiăng: / - - Các sản phẩm khác: / - - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:14:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68118930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10236
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10236
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10236
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9737
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9688
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9688
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9688
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9688
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9688
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9688
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9740
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9740
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9740
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9740
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9740
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E9741
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9741
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9741
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9741
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9741
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9741
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9742
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9694
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9700
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9700
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9700
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9700
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9700
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9700
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9725
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9725
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9725
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9725
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9725
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9725
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9772
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9772
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9772
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9772
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9772
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9751
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9751
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9751
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9751
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9751
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9751
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9763
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9763
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9763
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9763
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9763
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9763
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9774
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9774
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9774
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9774
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9774
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9774
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9773
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9773
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9773
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9773

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9773
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9773
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9720
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9720
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9720
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9720
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9720
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9720
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9720
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9757
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9757
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9757
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9757
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9757
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9757
RCEP B	2022	2022	0	B!D9757
RCEP B	2023	2023	0	B!E9757
RCEP B	2024	2024	0	B!F9757
RCEP B	2025	2025	0	B!G9757
RCEP B	2026	2026	0	B!H9757
RCEP B	2027	2027	0	B!I9757
RCEP C	2022	2022	0	C!D9757
RCEP C	2023	2023	0	C!E9757
RCEP C	2024	2024	0	C!F9757
RCEP C	2025	2025	0	C!G9757
RCEP C	2026	2026	0	C!H9757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9757
RCEP D	2022	2022	0	D!D9756
RCEP D	2023	2023	0	D!E9756
RCEP D	2024	2024	0	D!F9756
RCEP D	2025	2025	0	D!G9756
RCEP D	2026	2026	0	D!H9756
RCEP D	2027	2027	0	D!I9756
RCEP E	2022	2022	0	E!D9760
RCEP E	2023	2023	0	E!E9760
RCEP E	2024	2024	0	E!F9760
RCEP E	2025	2025	0	E!G9760
RCEP E	2026	2026	0	E!H9760
RCEP E	2027	2027	0	E!I9760
RCEP F	2022	2022	0	F!D9757
RCEP F	2023	2023	0	F!E9757
RCEP F	2024	2024	0	F!F9757
RCEP F	2025	2025	0	F!G9757
RCEP F	2026	2026	0	F!H9757
RCEP F	2027	2027	0	F!I9757
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F9026
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G9026
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H9026
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I9026

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6811.89 có 4 dòng thuế; dòng 6811.89.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng.	6811.89.10 Ống hoặc ống dẫn; 6811.89.20 Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn; 6811.89.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6811.89.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6811.89.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10236), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.